

Số: /SNN-TL

Đồng Nai, ngày tháng 9 năm 2022

V/v đăng tải dự thảo Quyết định
quy định phương thức khai thác
công trình thủy lợi trên địa bàn
tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Quyết định quy định về phương thức khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ngày 05/7/2022, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có Văn bản số 3541/SNN-TL gửi đến các sở, ban ngành, đoàn thể, địa phương, đơn vị để lấy ý kiến góp ý dự thảo Quyết định quy định về phương thức khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 1).

Căn cứ các ý kiến góp ý của các sở, ban ngành, đoàn thể, địa phương, đơn vị; Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu, chỉnh sửa và có Văn bản số 4224/SNN-TL ngày 11/8/2022 gửi các sở, ban ngành, địa phương, đơn vị để lấy ý kiến góp ý dự thảo Quyết định quy định về phương thức khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2).

Sau khi tiếp thu, chỉnh sửa hoàn chỉnh dự thảo theo ý kiến của các Sở, ngành, địa phương, đơn vị, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh xem xét, đăng tải dự thảo Quyết định quy định phương thức khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (xin đính kèm), trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh quan tâm, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc và các Phó GD Sở;
- Các phòng: TCCB, KHTC;
- Chi cục TTBVT&Thủy lợi;
- Lưu VT, TL (Nông nghiệp).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Đình Minh

Số: /2022/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định phương thức khai thác công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành Văn bản Quy
phạm pháp luật năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn
nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng
thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử
dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của
Chính phủ quy định về an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều
của Luật Thủy lợi;*

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số/TTr-SNN ngày tháng năm 2022 về việc ban hành quy định về phương thức khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định phương thức khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngàythángnăm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

QUY ĐỊNH

Phương thức khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(kèm theo Quyết định số/2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phương thức khai thác công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan về phương thức khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, gồm: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa.

b) Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phương thức khai thác công trình thủy lợi

1. Thực hiện phương thức đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với tất cả các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối với công trình thủy lợi do tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng thì tổ chức, cá nhân đó quyết định phương thức khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định.

Điều 3. Thẩm quyền đặt hàng và hợp đồng đặt hàng

1. Thẩm quyền đặt hàng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện đặt hàng đối với đơn vị khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi cấp huyện (phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc phòng Kinh tế) thực hiện đặt hàng đối với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Hợp đồng đặt hàng

a) Hợp đồng được ký kết trên nguyên tắc: bình đẳng, hợp tác, trung thực, đúng quy định của pháp luật. Các thỏa thuận phải được ghi trong hợp đồng. Hợp

đồng đặt hàng chỉ được ký kết sau khi hồ sơ đề xuất đặt hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các bên đã kết thúc quá trình đàm phán hợp đồng.

b) Giá hợp đồng đặt hàng (giá ký kết hợp đồng) không vượt giá trị dự toán đặt hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp có khối lượng phát sinh và đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

c) Thời gian hợp đồng đặt hàng: Hợp đồng đặt hàng phải được hai bên ký kết trước ngày 01 tháng 10 của năm trước năm kế hoạch.

Điều 4. Trình tự thực hiện đặt hàng

1. Lập dự toán kinh phí đặt hàng

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15, Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Xây dựng kế hoạch đặt hàng

a) Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập kế hoạch tưới, tiêu, cấp nước, kế hoạch tài chính gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các đơn vị quản lý công trình thủy lợi cấp tỉnh), phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc phòng Kinh tế (đối với các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp huyện).

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt số công trình và diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với các đơn vị quản lý công trình thủy lợi cấp tỉnh.

c) Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế chủ trì, tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt số công trình và diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp huyện.

3. Lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ đề xuất, đánh giá hồ sơ đề xuất: Trên cơ sở quyết định phê duyệt số công trình và diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của Ủy ban nhân dân tỉnh (huyện), cơ quan đặt hàng chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện lập, phê duyệt hồ sơ yêu cầu, phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất.

4. Quyết định đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Trên cơ sở quyết định phê duyệt số công trình và diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/ huyện; quyết định phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất, cơ quan đặt hàng quyết định đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

5. Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng đặt hàng: Trên cơ sở Quyết định đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, cơ quan

đặt hàng mời đơn vị nhận đặt hàng đến thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng để thực hiện.

Điều 5. Nội dung của hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Nội dung hợp đồng đặt hàng theo quyết định phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất và quy định của pháp luật:

1. Tên sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;
2. Chất lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (theo tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành);
3. Giá, đơn giá, mức trợ giá;
4. Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được trợ giá;
5. Giá trị hợp đồng;
6. Thời gian triển khai, thời gian hoàn thành;
7. Doanh thu, chi phí từ hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (nếu cần thiết);
8. Giá tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;
9. Chi phí hợp lý sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;
10. Giao hàng: Thời gian, địa điểm, phương thức;
11. Phương thức thanh toán, quyết toán;
12. Phương thức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;
13. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan đặt hàng và nhà cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;
14. Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết.

Các bên có thể thỏa thuận bổ sung một số nội dung khác trong hợp đồng nhưng không trái với quy định của pháp luật và không làm thay đổi giá của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 6. Phê duyệt, điều chỉnh hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Các trường hợp được điều chỉnh hợp đồng đặt hàng:
 - a) Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương;
 - b) Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật; định mức chi phí, giá, đơn giá, mức trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;
 - c) Nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Gồm: thiên tai, lũ lụt, hạn hán bất

thường vượt quá khả năng phục vụ theo thiết kế của công trình; diện tích tưới, tiêu, cấp nước thay đổi.

2. Phân cấp phê duyệt, điều chỉnh hợp đồng.

a) Đối với trường hợp điều chỉnh, bổ sung làm vượt dự toán đặt hàng đã được phê duyệt, cơ quan đặt hàng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/ huyện phê duyệt, làm cơ sở ký phụ lục hợp đồng bổ sung.

b) Đối với trường hợp điều chỉnh, bổ sung không làm vượt dự toán đặt hàng đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/ huyện giao cơ quan đặt hàng phê duyệt điều chỉnh và tổ chức thực hiện ký phụ lục hợp đồng bổ sung.

Điều 7. Thanh toán, cấp kinh phí hợp đồng đặt hàng

Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 16 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 8. Nghiệm thu, thanh quyết toán hợp đồng đặt hàng

1. Nghiệm thu hợp đồng tưới, tiêu, cấp nước.

Khi kết thúc các vụ tưới tiêu, bên nhận đặt hàng đề xuất bên đặt hàng nghiệm thu đánh giá khối lượng, chất lượng hạng mục công việc đã hoàn thành đã nêu trong hợp đồng. Việc xác định diện tích tưới, tiêu, cấp nước phải căn cứ hợp đồng và biên bản nghiệm thu của bên nhận đặt hàng với các hộ dùng nước (đối với hộ dùng nước là các cá nhân). Hộ dùng nước là tổ hợp tác, hoặc thôn bản do người đại diện ký thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã. Trong quá trình tổ chức nghiệm thu, Bên đặt hàng có thể mời các thành phần có liên quan tham gia nghiệm thu.

Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, bên nhận đặt hàng lập báo cáo khối lượng sản phẩm đặt hàng đã hoàn thành (kèm theo các phụ biểu thuyết minh rõ số lượng sản phẩm đặt hàng hoàn thành, giá trị đề nghị nghiệm thu thanh toán). Bên đặt hàng tổ chức nghiệm thu đánh giá khối lượng, chất lượng các hạng mục công việc đã hoàn thành của cả năm.

2. Thanh lý hợp đồng đặt hàng: Kết thúc năm, bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng phải thực hiện thanh lý và ký biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng. Biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng là căn cứ để thanh, quyết toán kinh phí cho bên nhận đặt hàng và quyết toán kinh phí với cơ quan quản lý ngân sách nhà nước.

3. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Việc quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn.

b) Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải có đầy đủ các chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính (bản sao có

xác nhận sao y bản chính của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi), bao gồm: Hợp đồng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Trường hợp hộ dùng nước là các tổ chức (Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, trạm trại thí nghiệm...) thì phải có bảng danh sách các hộ gia đình, cá nhân và diện tích đất của từng hộ gia đình, cá nhân kèm theo.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Có trách nhiệm sắp xếp tổ chức bộ máy hoặc giao cho một đơn vị có đủ năng lực trực thuộc để giúp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện tổ chức đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

b) Thực hiện kiểm tra, giám sát công tác nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giữa các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi và đại diện hộ dùng nước theo đúng hồ sơ đề xuất đã được phê duyệt để làm cơ sở nghiệm thu thanh toán.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Tổng hợp dự toán và quyết toán kinh phí đặt hàng, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong kế hoạch ngân sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách.

b) Thực hiện cấp phát kinh phí theo quy định hiện hành.

c) Thẩm định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi làm cơ sở đặt hàng.

3. Trách nhiệm của Sở ngành có liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong việc thực hiện hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Trực tiếp hoặc ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi cấp huyện, thành phố (phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc phòng Kinh tế) thực hiện đặt hàng đối với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, thành phố, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

b) Trực tiếp hoặc ủy quyền cho cơ quan quản lý về thủy lợi cấp huyện, thành phố xác nhận đối tượng và diện tích tưới, tiêu, cấp nước theo thực tế.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Phối hợp với cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

b) Xác nhận đối tượng và diện tích tưới, tiêu, cấp nước theo thực tế.

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng tưới, tiêu (nếu được giao là đại diện hộ dùng nước) với đơn vị nhận đặt hàng.

d) Tuyên truyền, phổ biến đến nhân dân trên địa bàn chủ động giám sát chất lượng tưới, tiêu, cấp nước và tổng hợp phản ánh với cơ quan đặt hàng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đồng thời cùng tham gia quản lý, khai thác bảo vệ công trình thủy lợi.

5. Trách nhiệm của đơn vị nhận đặt hàng

a) Tổ chức thực hiện hợp đồng đã ký kết với cơ quan đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

b) Tổ chức thực hiện và phối hợp với các đơn vị liên quan xác nhận đối tượng và diện tích tưới, tiêu, cấp nước theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu về diện tích tưới, tiêu, cấp nước.

c) Chịu trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm, dịch vụ do đơn vị cung ứng cho đơn vị đặt hàng.

đ) Chịu trách nhiệm pháp lý của các hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng với các hộ dùng nước theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để kịp thời hướng dẫn, xử lý./.